

Số: 468/QĐ-THPT

Rạch Giá, ngày 29 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân công viên chức Trường THPT Nguyễn Hùng Sơn thực hiện
nhiệm vụ chuyên môn năm học 2025 - 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT NGUYỄN HÙNG SƠN

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/09/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông; Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/08/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, dự bị đại học;

Căn cứ ý kiến thống nhất của Hội đồng trường về kế hoạch giáo dục của trường THPT Nguyễn Hùng Sơn và tình hình nhân sự thực tế của trường năm học 2025 – 2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân công viên chức trường THPT Nguyễn Hùng Sơn thực hiện nhiệm vụ chuyên môn năm học 2025 - 2026 theo danh sách phân công kèm theo.

Điều 2. Các ông(bà) có tên trong danh sách thực hiện đúng nhiệm vụ được phân công, quy chế chuyên môn và các quy định khác của Nhà trường, của pháp luật.

Điều 3. Lãnh đạo trường, các tập thể, bộ phận liên quan và cán bộ, viên chức có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mai

BẢNG PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN NĂM HỌC 2025 - 2026*(Kèm theo Quyết định số: 468/THPT, ngày 29/8/2025 của Hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Hùng Sơn)*

TT	Họ tên	Môn	Tổ	Phân công nhiệm vụ	Tổng Kiểm nhiệm cả năm (dự kiến)	Tổng số tiết giảng dạy cả năm (dự kiến)	Số tiết quy định cả năm (dự kiến)	Số tiết dư/thiếu cả năm (dự kiến)	Ghi chú
1.	Bùi Bá Bảo	Quốc Phòng	GDTC-QPAN	Quốc Phòng: 10A07(1); 10A08(1); 10A09(1); 10A10(1); 10A11(1); 10A12(1); 10A13(1); 10A14(1); 10A15(1); 11A01(1); 11A02(1); 11A03(1); 11A04(1); 11A05(1); 11A06(1); 12A08(1); 12A09(1); 12A10(1); QLPHBM-TBGD(3)	105	630	595	140	
2.	Nguyễn Hữu Luận	Quốc Phòng	GDTC-QPAN	Quốc Phòng: 10A01(1); 10A02(1); 10A03(1); 10A04(1); 10A05(1); 10A06(1); 11A07(1); 11A08(1); 11A09(1); 11A10(1); 11A11(1); 11A12(1); 11A13(1); 11A14(1); 11A15(1); 12A11(1); 12A12(1); 12A13(1); 12A14(1); 12A15(1)	-	700	595	105	
3.	Phan Văn Chương	Thể dục	GDTC-QPAN	Thể dục: 10A06(2); 10A07(2); 10A08(2); 10A09(2); 10A10(2); 12A11(2); 12A12(2); 12A13(2); 12A14(2); 12A15(2)	-	700	595	105	
4.	Phạm Tiến Dũng	Thể dục	GDTC-QPAN	Thể dục: 11A06(2); 11A07(2); 11A08(2); 11A09(2); 11A10(2); 12A06(2); 12A07(2); 12A08(2); 12A09(2); 12A10(2)	-	700	595	105	
5.	Huỳnh Hồng Thiên	Thể dục	GDTC-QPAN	Thể dục: 12A03(2); 12A04(2); 12A05(2); BT Đoàn(14,45)	506	210	595	121	
6.	Nguyễn Toàn Thiện	Thể dục	GDTC-QPAN	Thể dục: 10A01(2); 10A02(2); 10A03(2); 10A04(2); 10A05(2); 11A11(2); 11A12(2); 11A13(2); 11A14(2); 11A15(2); TTCM(3)	105	700	595	210	
7.	Danh Minh Vũ	Thể dục	GDTC-QPAN	Thể dục: 10A11(2); 10A12(2); 10A13(2); 10A14(2); 10A15(2); 11A01(2); 11A02(2); 11A03(2); 11A04(2); 11A05(2); TPCM(1)	35	700	595	140	
8.	Mai Quỳnh Châu	Hóa học	Hóa học	Hóa học: 11A02(3); 11A10(3); 12A03(3); 12A07(2); TPCM(1); BD HSG(48); PD(0); Chủ nhiệm: 11A10(4); HĐTN: 11A10(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm 11.1(24)	175	522	595	102	



TT	Họ tên	Môn	Tổ	Phân công nhiệm vụ	Tổng Kiểm nhiệm cả năm (dự kiến)	Tổng số tiết giảng dạy cả năm (dự kiến)	Số tiết quy định cả năm (dự kiến)	Số tiết dư/thiếu cả năm (dự kiến)	Ghi chú
9.	Trần Hồng Phượng	Hóa học	Hóa học	Hóa học: 10A02(3); 10A07(3); 10A08(2); 12A04(3); TTCM(3); QLPHBM-TBGD(3); BD HSG(34); PĐ(18); HĐTN: 12A15(55); HĐTN-Nhóm Trường(12)	159	504	595	68	
10.	Lê Thị Ngọc Tuyết	Hóa học	Hóa học	Hóa học: 10A04(3); 10A05(3); 10A09(2); 12A02(3); BD HSG(48); PĐ(18); Chủ nhiệm: 10A09(4); HĐTN: 10A09(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm 10.2(24)	140	540	595	85	
11.	Nguyễn Thị Kim Tư	Hóa học	Hóa học	Hóa học: 10A01(3); 10A03(3); 10A06(3); 12A05(3); BD HSG(12); PĐ(18); Chủ nhiệm: 12A05(4); HĐTN: 12A05(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm 12.1(24)	140	539	595	84	
12.	Lê Quốc Thắng	Hóa học	Hóa học	Hóa học: 11A04(3); 11A07(3); 11A09(3); 12A06(2); BD HSG(28); PĐ(18); Chủ nhiệm: 11A09(4); HĐTN: 11A09(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm 11.1(24)	140	520	595	65	
13.	Nguyễn Thị Thủy	Hóa học	Hóa học	Hóa học: 11A01(3); 11A05(3); 12A08(3); QLPHBM-TBGD(3); BD HSG(40); PĐ(36); Chủ nhiệm: 11A01(4); HĐTN: 11A01(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm 11.1(24)	191	480	595	76	
14.	Nguyễn Ngọc Thúy	Hóa học	Hóa học	Hóa học: 11A03(3); 11A06(3); 12A01(3); TLHĐ(1); BD HSG(30); PĐ(36); Chủ nhiệm: 11A03(4); HĐTN: 11A03(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm 11.1(24)	175	470	595	50	
15.	Huỳnh Thị Cẩm Hằng	Tiếng Anh	Ngoại ngữ	Tiếng Anh: 11A08(3); 11A12(3); 12A06(3); 12A10(3); TPCM(1); BD HSG(30); PĐ(24); Chủ nhiệm: 11A08(4); HĐTN: HĐTN-GVCN(10)	175	484	595	64	
16.	Vũ Thị Dung	Tiếng Anh	Ngoại ngữ	Tiếng Anh: 10A08(3); 10A10(3); 11A01(3); 11A03(3); TLHĐ(1); BD HSG(30); PĐ(24); Chủ nhiệm: 10A10(4); HĐTN: HĐTN-GVCN(10)	175	484	595	64	

TT	Họ tên	Môn	Tổ	Phân công nhiệm vụ	Tổng Kiểm nhiệm cả năm (dự kiến)	Tổng số tiết giảng dạy cả năm (dự kiến)	Số tiết quy định cả năm (dự kiến)	Số tiết dư/thiếu cả năm (dự kiến)	Ghi chú
17.	Hồ Chí Dũng	Tiếng Anh	Ngoại ngữ	Tiếng Anh: 10A02(3); PHT(13); GDDP: 10A01(6); 10A02(6); 10A03(6); 10A04(6); 10A05(6); 10A06(6); 10A07(6); 10A08(6); 10A09(6); 10A10(6); 10A11(6); 10A12(6); 10A13(6); 10A14(6); 10A15(6)	455	195	595	55	
18.	Phạm Thị Lan Huyền	Tiếng Anh	Ngoại ngữ	Tiếng Anh: 10A05(3); 10A07(3); 10A14(3); 11A02(3); 11A10(3); PĐ(24); HĐTN: 10A06(55); HĐTN-Nhóm 10.2(24)	-	628	595	33	
19.	Giang Mỹ Hằng	Tiếng Anh	Ngoại ngữ	Tiếng Anh: 10A01(3); 10A12(3); 10A15(3); 12A02(3); 12A14(3); TTCM(3); BD HSG(60)	105	585	595	95	
20.	Nguyễn Thị Mai	Tiếng Anh	Ngoại ngữ	Tiếng Anh: HT(15); HĐTN: HĐTN-Nhóm 10.1(24); HĐTN-Nhóm 10.2(24); HĐTN-Nhóm 11.1(24); HĐTN-Nhóm 11.2(24); HĐTN-Nhóm 12.1(24); HĐTN-Nhóm 12.2(24)	525	144	595	74	
21.	Nguyễn Văn Mai	Tiếng Anh	Ngoại ngữ	Tiếng Anh: 10A03(3); 10A06(3); 12A05(3); 12A13(3); BD HSG(30); PĐ(36); Chủ nhiệm: 12A13(4); HĐTN: HĐTN-GVCN(10)	140	496	595	41	
22.	Phạm Thị Mận	Tiếng Anh	Ngoại ngữ	Tiếng Anh: 10A09(3); 10A13(3); 12A01(3); 12A12(3); TPCM(1); BD HSG(60); Chủ nhiệm: 12A01(4); HĐTN: HĐTN-GVCN(10)	175	490	595	70	
23.	Nguyễn Thảo Phương	Tiếng Anh	Ngoại ngữ	Tiếng Anh: 10A04(3); 10A11(3); 12A08(3); 12A15(3); TLHĐ(1); PĐ(24); Chủ nhiệm: 12A15(4); HĐTN: HĐTN-GVCN(10)	175	454	595	34	
24.	Trần Thị Thúy Phượng	Tiếng Anh	Ngoại ngữ	Tiếng Anh: 11A05(3); 11A06(3); 11A15(3); 12A07(3); TLHĐ(1); PĐ(24); Chủ nhiệm: 12A07(4); HĐTN: HĐTN-GVCN(10)	175	454	595	34	
25.	Lê Thị Huyền Trang	Tiếng Anh	Ngoại ngữ	Tiếng Anh: 11A09(3); 11A13(3); 11A14(3); 12A03(3); 12A09(3); PĐ(36); HĐTN: 12A09(55); HĐTN-Nhóm Trường(12)	-	628	595	33	



TT	Họ tên	Môn	Tổ	Phân công nhiệm vụ	Tổng Kiêm nhiệm cả năm (dự kiến)	Tổng số tiết giảng dạy cả năm (dự kiến)	Số tiết quy định cả năm (dự kiến)	Số tiết dư/thiếu cả năm (dự kiến)	Ghi chú
26.	Lê Thị Mai Trâm	Tiếng Anh	Ngoại ngữ	Tiếng Anh: 11A04(3); 11A07(3); 11A11(3); 12A04(3); 12A11(3); BD HSG(30); PĐ(24); HĐTN: 11A11(55); HĐTN-Nhóm 11.2(24)	-	658	595	63	
27.	Nguyễn Hoàng Chuyên	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn: 10A07(3); 10A08(3); 11A10(3); 12A02(3); 12A09(4); PĐ(8); Chủ nhiệm: 10A08(4); HĐTN: HĐTN-GVCN(10)	140	485	595	30	Bản giao 10A07 cho cô Nga từ tuần 5
28.	Nguyễn Thị Diệp	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn: 10A03(3); 10A10(4); 11A06(3); 12A03(3); 12A11(4); Thư ký HĐT(2); BD HSG(25); PĐ(22); GDDP: 12A12(7)	70	556	595	31	Bản giao 11A06 cho cô Nga từ tuần 5
29.	Lý Văn Tú Em	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn: 10A01(3); 10A12(4); 10A14(4); 12A07(3); 12A10(4); TPCM(1); BD HSG(12); PĐ(23); GDDP: 12A01(7); 12A02(7); 12A03(7); 12A04(7); 12A05(7); 12A06(7); 12A07(7)	35	590	595	30	Bản giao 10A12 cho cô Nga từ tuần 5
30.	Lê Thị Hòa	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn: 10A06(3); 10A09(3); 11A08(3); 11A11(4); BD HSG(40); PĐ(10); Chủ nhiệm: 11A11(4); GDDP: 11A03(7); 11A05(7); HĐTN: HĐTN-GVCN(10)	140	529	595	74	
31.	Lê Thị Kim Huệ	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn: 10A04(3); 10A13(4); 12A06(3); 12A14(4); TPCM(1); BD HSG(28); PĐ(25); GDDP: 11A06(7); 11A07(7); 11A08(7); 11A09(7); 11A10(7); 11A11(7); 11A12(7); 11A13(7); 11A14(7); 11A15(7)	35	613	595	53	
32.	Phạm Thị Mai	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn: 11A05(3); 11A07(3); 11A12(4); 12A15(4); PĐ(40); GDDP: 10A01(7); 10A02(7); 10A03(7); 10A04(7); 10A05(7); 10A06(7); 10A07(7); 10A08(7); 10A09(7); 10A10(7); 10A11(7); 10A12(7); 12A13(7); 12A14(7); 12A15(7)	-	635	595	40	

TT	Họ tên	Môn	Tổ	Phân công nhiệm vụ	Tổng Kiểm nhiệm cả năm (dự kiến)	Tổng số tiết giảng dạy cả năm (dự kiến)	Số tiết quy định cả năm (dự kiến)	Số tiết dư/thiếu cả năm (dự kiến)	Ghi chú
33.	Lương Diễm Nga	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn: 10A02(3); 10A07(3); 10A12(4); 11A06(3); PĐ(32); GDDP: 10A13(7); 10A14(7); 10A15(7); 11A01(7); 11A02(7); 11A04(7); 12A08(7); 12A09(7); 12A10(7)	-	446	446	0	Nhận nhiệm vụ từ tuần 5
34.	Mai Thị Hồng Nhung	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn: 11A03(3); 11A09(3); 11A14(4); 12A05(3); 12A12(4); BD HSG(20); PĐ(23); GDDP: 12A11(7)	-	645	595	50	
35.	Nguyễn Hồng Quân	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn: 10A05(3); 10A15(4); 11A01(3); 11A15(4); PĐ(16); Chủ nhiệm: 11A15(4); HĐTN: HĐTN-GVCN(10)	140	516	595	61	
36.	Hoàng Thị Thủy	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn: 11A04(3); 11A13(4); 12A04(3); 12A13(4); PĐ(5); Chủ nhiệm: 12A04(4); HĐTN: HĐTN-GVCN(10)	140	505	595	50	
37.	Lê Minh Thúy	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn: 10A02(3); 10A11(4); 11A02(3); 12A01(3); 12A08(3); TTCM(3); BD HSG(55); PĐ(6)	105	528	595	38	Bản giao 10A02 cho cô Nga từ tuần 5
38.	Lê Thị Tuyết	CNNN	Sinh-CNNN	CNNN: 10A05(3); 10A06(2); 10A07(2); 10A13(2); 10A14(2); 10A15(2); HĐTN: 12A13(55); HĐTN-Nhóm 12.2(24)	105	534	595	44	
39.	Nguyễn Thị Thanh Bình	Sinh học	Sinh-CNNN	Sinh học: PHT(13); GDDP: 11A01(6); 11A02(6); 11A03(6); 11A04(6); 11A05(6); 11A06(6); 11A07(6); 11A08(6); 11A09(6); 11A10(6); 11A11(6); 11A12(6); 11A13(6); 11A14(6); 11A15(6); HĐTN: 12A06(55); HĐTN-Nhóm Trường(12)	455	157	595	17	
40.	Nguyễn Hữu Hải	Sinh học	Sinh-CNNN	Sinh học: 11A02(2); 11A12(2); 12A04(2); 12A08(3); BD HSG(29); PĐ(18); Chủ nhiệm: 11A02(4); GDDP: 11A01(5); 11A02(5); 11A03(5); 11A04(5); 11A05(5); 11A06(5); 11A07(5); 11A08(5); 11A09(5); HĐTN: 11A02(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm Trường(12)	140	484	595	29	

TT	Họ tên	Môn	Tổ	Phân công nhiệm vụ	Tổng Kiêm nhiệm cả năm (dự kiến)	Tổng số tiết giảng dạy cả năm (dự kiến)	Số tiết quy định cả năm (dự kiến)	Số tiết dư/thiếu cả năm (dự kiến)	Ghi chú
41.	Phạm Thị Thu Hương	Sinh học	Sinh-CNNN	Sinh học: 10A02(3); 12A03(2); 12A06(3); BD HSG(36); PD(18); Chủ nhiệm: 10A02(4); GDDP: 12A03(5); 12A06(5); 12A12(5); 12A13(5); 12A14(5); 12A15(5); HĐTN: 10A01(55); 10A02(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm 10.2(24)	140	508	595	53	
42.	Vũ Thị Lan Anh	Sinh học	Sinh-CNNN	Sinh học: 10A01(3); 11A01(2); 11A08(3); TPCM(1); BD HSG(32); Chủ nhiệm: 10A01(4); GDDP: 10A01(5); 10A02(5); 10A03(5); 10A04(5); 10A06(5); HĐTN: 12A12(55); HĐTN- GVCN(10); HĐTN-Nhóm 12.2(24)	175	426	553	48	
43.	Lư Hoài Thu	Sinh học	Sinh-CNNN	Sinh học: 11A03(2); 11A09(3); 11A10(3); 12A02(2); 12A07(3); BD HSG(29); PD(18); GDDP: 12A01(5); 12A02(5); 12A04(5); 12A05(5); 12A07(5); 12A08(5); 12A09(5); 12A10(5); 12A11(5); HĐTN: 12A07(55); HĐTN-Nhóm 12.2(24)	-	626	595	31	
44.	Nông Thị Hồng Thúy	CNNN	Sinh-CNNN	CNNN: 11A09(2); 11A10(2); 11A12(2); Sinh học: 10A03(2); 10A04(2); BD HSG(25); GDDP: 11A10(5); 11A11(5); 11A12(5); 11A13(5); 11A14(5); 11A15(5); HĐTN: 10A04(55); 10A08(55); 10A15(55); HĐTN-Nhóm 10.2(24); HĐTN-Nhóm 12.2(24)	-	618	595	23	
45.	Cao Kim Thương	Sinh học	Sinh-CNNN	Sinh học: 10A05(2); 12A01(2); 12A05(2); QLPHBM-TBGD(3); BD HSG(29); PD(18); Chủ nhiệm: 10A05(4); GDDP: 10A05(5); 10A07(5); 10A08(5); 10A09(5); 10A10(5); 10A11(5); 10A12(5); 10A13(5); 10A14(5); 10A15(5); HĐTN: 10A05(55); HĐTN- GVCN(10); HĐTN-Nhóm 10.2(24)	245	396	595	46	
46.	Lê Dũ Linh	Âm nhạc	Sử-Địa-KTPL	Âm nhạc: 10A10(2); 10A11(2); 10A12(2); 10A13(2); 11A11(2); 11A13(2); Chủ nhiệm: 10A13(4); HĐTN: 10A10(55); 10A13(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm 10.1(24)	140	564	595	109	
47.	Trần Thị Kim Anh	Địa lí	Sử-Địa-KTPL	Địa lí: 10A07(2); 10A12(3); 10A15(3); 11A05(2); 11A11(3); 12A14(3); BD HSG(42); GDDP: 10A07(7); 10A12(7); 10A15(7); 11A04(7); 11A07(7); 11A12(7); 12A04(7); 12A14(7)	-	658	595	63	

TT	Họ tên	Môn	Tổ	Phân công nhiệm vụ	Tổng Kiểm nhiệm cả năm (dự kiến)	Tổng số tiết giảng dạy cả năm (dự kiến)	Số tiết quy định cả năm (dự kiến)	Số tiết dư/thiếu cả năm (dự kiến)	Ghi chú
48.	Tô Y Pha	Địa lí	Sử-Địa-KTPL	Địa lí: 10A13(3); 11A10(2); 11A12(3); 12A12(3); BD HSG(52); Chủ nhiệm: 12A12(4); GDDP: 10A01(7); 10A02(7); 10A03(7); 10A08(7); 10A13(7); 11A06(7); 11A09(7); 11A10(7); 11A11(7); 12A03(7); 12A05(7); 12A06(7); 12A12(7); HĐTN: HĐTN- GVCN(10)	140	538	595	83	
49.	Mai Lập Quốc	Địa lí	Sử-Địa-KTPL	Địa lí: 10A06(2); 10A14(3); 12A13(3); 12A15(3); BD HSG(42); Chủ nhiệm: 10A06(4); GDDP: 10A05(7); 10A06(7); 10A14(7); 11A03(7); 11A05(7); 11A14(7); 12A01(7); 12A02(7); 12A08(7); 12A13(7); 12A15(7); HĐTN: HĐTN-GVCN(10)	140	514	595	59	
50.	Lê Mộng Thu	Địa lí	Sử-Địa-KTPL	Địa lí: 10A10(3); 11A13(3); 11A15(3); 12A10(3); BD HSG(52); Chủ nhiệm: 12A10(4); GDDP: 10A04(7); 10A09(7); 10A10(7); 11A01(7); 11A02(7); 11A13(7); 11A15(7); 12A07(7); 12A10(7); HĐTN: HĐTN-GVCN(10)	140	545	595	90	
51.	Ngô Thị Hoa Xim	Địa lí	Sử-Địa-KTPL	Địa lí: 10A11(3); 11A08(2); 11A14(3); 12A09(3); 12A11(3); TTCM(3); BD HSG(52); GDDP: 10A11(7); 11A08(7); 12A09(7); 12A11(7)	105	570	595	80	
52.	Nguyễn Phương Đăng	KTPL	Sử-Địa-KTPL	KTPL: 11A11(3); 11A15(3); 12A09(2); 12A10(2); 12A14(2); TLHĐ(1); Chủ nhiệm: 12A09(4); GDDP: 10A01(4); 10A02(4); 10A03(4); 10A04(4); 10A05(4); 11A06(4); 11A07(4); 11A08(4); 11A09(4); 11A10(4); 12A13(4); 12A14(4); 12A15(4); HĐTN: HĐTN-GVCN(10)	175	482	595	62	
53.	Trịnh Thị Hương	KTPL	Sử-Địa-KTPL	KTPL: 10A11(2); 10A12(2); 10A13(2); 10A14(2); 10A15(2); 12A15(2); TPCM(1); TLHĐ(1); Chủ nhiệm: 10A15(4); GDDP: 10A11(4); 10A12(4); 10A13(4); 10A14(4); 10A15(4); 12A04(4); 12A05(4); HĐTN: HĐTN-GVCN(10)	210	458	595	73	
54.	Lê Kim Phượng	KTPL	Sử-Địa-KTPL	KTPL: 10A10(2); 11A13(3); 11A14(3); 12A11(2); 12A13(2); TLHĐ(1); Chủ nhiệm: 11A13(4); GDDP: 11A01(4); 11A02(4); 11A03(4); 11A04(4); 11A05(4); 12A06(4); 12A07(4); 12A08(4); 12A09(4); 12A10(4); HĐTN: HĐTN-GVCN(10)	175	470	595	50	



TT	Họ tên	Môn	Tổ	Phân công nhiệm vụ	Tổng Kiểm nhiệm cả năm (dự kiến)	Tổng số tiết giảng dạy cả năm (dự kiến)	Số tiết quy định cả năm (dự kiến)	Số tiết dư/thiếu cả năm (dự kiến)	Ghi chú
55.	Võ Ngọc Trâm	KTPL	Sử-Địa-KTPL	KTPL: 11A04(2); 11A12(3); 12A12(2); PBT Đoàn(8,5); TLHĐ(1); GDDP: 10A06(4); 10A07(4); 10A08(4); 10A09(4); 10A10(4); 11A11(4); 11A12(4); 11A13(4); 11A14(4); 11A15(4); 12A01(4); 12A02(4); 12A03(4); 12A11(4); 12A12(4)	333	305	595	42,50	
56.	Nguyễn Văn An	Lịch sử	Sử-Địa-KTPL	Lịch sử: 10A03(1,49); 10A04(1,49); 10A11(2,49); 11A02(1,49); 11A04(1,49); 11A14(1,49); 12A03(1,49); 12A04(1,49); 12A11(1,49); 12A14(1,49); TPCM(1); BD HSG(55); PĐ(18); GDDP: 10A03(6); 10A04(6); 10A11(6); 11A02(6); 11A04(6); 11A14(6); 12A03(6); 12A04(6); 12A11(6); 12A14(6)	35	690	595	130	
57.	Nguyễn Văn Bình	Lịch sử	Sử-Địa-KTPL	Lịch sử: 10A02(1,49); 10A10(2,49); 10A14(2,49); 11A03(1,49); 11A05(1,49); 11A06(1,49); 11A12(1,49); 12A02(1,49); 12A05(1,49); 12A13(1,49); BD HSG(60); PĐ(18); GDDP: 10A02(6); 10A10(6); 10A14(6); 11A03(6); 11A05(6); 11A06(6); 11A12(6); 12A02(6); 12A05(6); 12A13(6)	-	730	595	135	
58.	Danh Thị Thúy Hằng	Lịch sử	Sử-Địa-KTPL	Lịch sử: 10A12(2,49); 10A13(2,49); 11A01(1,49); 11A08(1,49); 11A10(1,49); 11A13(1,49); 12A06(1,49); 12A08(1,49); 12A09(1,49); 12A10(1,49); BD HSG(60); PĐ(18); GDDP: 10A12(6); 10A13(6); 11A01(6); 11A08(6); 11A10(6); 11A13(6); 12A06(6); 12A08(6); 12A09(6); 12A10(6)	-	730	595	135	
59.	Nguyễn Giang Phong	Lịch sử	Sử-Địa-KTPL	Lịch sử: 10A01(1,49); 10A06(1,49); 10A09(1,49); 10A15(2,49); 11A11(1,49); 11A15(1,49); 12A01(1,49); 12A07(1,49); 12A12(1,49); 12A15(1,49); BD HSG(65); PĐ(18); GDDP: 10A01(6); 10A05(6); 10A06(6); 10A07(6); 10A08(6); 10A09(6); 10A15(6); 11A07(6); 11A09(6); 11A11(6); 11A15(6); 12A01(6); 12A07(6); 12A12(6); 12A15(6)	-	730	595	135	
60.	Trần Đình Anh	Tin học	Tin học	Tin học: 10A08(3); 11A03(2); 11A11(2); 12A03(2); 12A10(3); TTCM(3); In sao đề(1); BD HSG(55)	140	475	595	20	

TT	Họ tên	Môn	Tổ	Phân công nhiệm vụ	Tổng Kiểm nhiệm cả năm (dự kiến)	Tổng số tiết giảng dạy cả năm (dự kiến)	Số tiết quy định cả năm (dự kiến)	Số tiết dư/thiếu cả năm (dự kiến)	Ghi chú
61.	Mai Quốc Cường	Tin học	Tin học	Tin học: 10A11(2); 11A05(2); 11A15(2); 12A15(3); CNTT và QL phòng TH(3); BD HSG(14); Chủ nhiệm: 11A05(4); HĐTN: 11A05(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm Trường(12)	245	406	595	56	
62.	Trần Thị Giang	Tin học	Tin học	Tin học: 10A01(2); 10A15(2); 11A04(2); 11A08(2); 11A13(2); 12A04(2); 12A08(2); 12A12(3); BD HSG(28)	-	623	595	28	
63.	Dương Thúy Hằng	Tin học	Tin học	Tin học: 10A09(3); 11A06(2); 12A02(2); 12A06(2); TPCM(1); BD HSG(55); Chủ nhiệm: 12A02(4); HĐTN: 12A02(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm Trường(12)	175	447	595	27	
64.	Nguyễn Huỳnh Tôn Hiến	Tin học	Tin học	Tin học: 10A10(2); 10A12(2); 11A01(2); 11A07(2); 12A09(3); 12A11(3); 12A14(3); BD HSG(23)	-	618	595	23	
65.	Nguyễn Thị Ni	Tin học	Tin học	Tin học: 10A14(2); 11A02(2); 11A14(2); 12A07(2); 12A13(3); BD HSG(22); Chủ nhiệm: 10A14(4); HĐTN: 10A14(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm Trường(12)	140	484	595	29	
66.	Đặng Trường Giang	Tin học	Tin học	Tin học: 10A02(2); 11A09(2); 12A01(2); 12A05(2); PBT Đoàn(8,5); BD HSG(43)	298	323	595	26	
67.	Hồ Thái Bình	Toán học	Toán học	Toán học: 11A04(4); 12A01(4); 12A11(3); TPCM(1); BD HSG(22); Chủ nhiệm: 12A11(4); HĐTN: 12A11(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm 12.1(24)	175	496	595	76	
68.	Quách Kim Diệu	Toán học	Toán học	Toán học: 10A11(3); 11A08(4); 11A10(4); PD(30); Chủ nhiệm: 10A11(4); HĐTN: 10A11(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm 10.1(24)	140	504	595	49	
69.	Hoàng Thị Thanh Hà	Toán học	Toán học	Toán học: 11A03(4); 11A06(4); 12A04(4); BD HSG(22); Chủ nhiệm: 11A06(4); HĐTN: 11A06(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm Trường(12)	140	519	595	64	
70.	Nguyễn Thị Thu Hiền	Toán học	Toán học	Toán học: 10A05(4); 12A07(4); 12A14(3); BD HSG(22); Chủ nhiệm: 12A14(4); HĐTN: 12A14(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm 12.1(24)	140	496	595	41	



TT	Họ tên	Môn	Tổ	Phân công nhiệm vụ	Tổng Kiểm nhiệm cả năm (dự kiến)	Tổng số tiết giảng dạy cả năm (dự kiến)	Số tiết quy định cả năm (dự kiến)	Số tiết dư/thiếu cả năm (dự kiến)	Ghi chú
71.	Nguyễn Duy Hiệp	Toán học	Toán học	Toán học: 10A03(4); 11A01(4); 11A15(3); PĐ(30); Chủ nhiệm: 10A03(4); HĐTN: 10A03(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm 10.1(24)	140	504	595	49	
72.	Dương Thị Huyền	Toán học	Toán học	Toán học: 10A07(4); 12A06(4); 12A09(3); PĐ(30); Chủ nhiệm: 10A07(4); HĐTN: 10A07(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm 10.1(24)	140	504	595	49	
73.	Phạm Thị Hồng Lam	Toán học	Toán học	Toán học: 11A02(4); 11A14(3); 12A15(3); TPCM(1); BD HSG(22); Chủ nhiệm: 11A14(4); HĐTN: 11A14(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm 11.1(24)	175	461	595	41	
74.	Trần Ngọc Lễ	Toán học	Toán học	Toán học: 10A08(4); 10A10(3); 11A12(3); BD HSG(22); PĐ(30); Chủ nhiệm: 11A12(4); HĐTN: 11A12(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm 11.2(24)	140	491	595	36	
75.	Bùi Công Luận	Toán học	Toán học	Toán học: 11A07(4); 12A03(4); 12A12(3); BD HSG(22); Chủ nhiệm: 12A03(4); HĐTN: 12A03(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm 12.1(24)	140	496	595	41	
76.	Vũ Thị Mùa	Toán học	Toán học	Toán học: 10A04(4); 10A13(3); 12A05(4); 12A10(3); BD HSG(22); Chủ nhiệm: 10A04(4); HĐTN: HĐTN-GVCN(10)	140	522	595	67	
77.	Nguyễn Thị Nghĩa	Toán học	Toán học	Toán học: 10A02(4); 10A12(3); 11A05(4); BD HSG(22); PĐ(30); Chủ nhiệm: 10A12(4); HĐTN: 10A12(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm 10.1(24)	140	526	595	71	
78.	Phạm Ngọc Oánh	Toán học	Toán học	Toán học: 11A09(4); 11A11(3); 11A13(3); 12A02(4); TPCM(1); BD HSG(22); PĐ(30); HĐTN: 12A10(55); HĐTN-Nhóm Trường(12)	35	609	595	49	
79.	Bạch Phương Tính	Toán học	Toán học	Toán học: 10A06(4); 10A15(3); 12A08(4); BD HSG(22); Chủ nhiệm: 12A08(4); HĐTN: 12A08(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm 12.1(24)	140	496	595	41	
80.	Trần Thị Minh Tuyền	Toán học	Toán học	Toán học: 10A01(4); 10A09(4); 10A14(3); 12A13(3); TTCM(3); BD HSG(20); PĐ(30)	105	540	595	50	

TT	Họ tên	Môn	Tổ	Phân công nhiệm vụ	Tổng Kiểm nhiệm cả năm (dự kiến)	Tổng số tiết giảng dạy cả năm (dự kiến)	Số tiết quy định cả năm (dự kiến)	Số tiết dư/thiếu cả năm (dự kiến)	Ghi chú
81.	Trương Văn Dũng	CNCN	Vật lí - CNCN	CNCN: 10A03(3); 10A04(3); 12A09(2); 12A10(2); 12A11(2); 12A12(2); TPCM(1); Chấm TN(1); HĐTN: 11A15(55); HĐTN-Nhóm 11.2(24)	70	569	595	44	
82.	Phạm Vũ Thụy Phong	CNCN	Vật lí - CNCN	CNCN: 11A07(2); 11A15(2); 12A13(2); 12A14(2); 12A15(2); QLPHBM-TBGD(3); Chủ nhiệm: 11A07(4); HĐTN: 11A07(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm 11.2(24)	245	439	595	89	
83.	Nguyễn Thành công	Vật lí	Vật lí - CNCN	Vật lí: 10A01(2); 10A07(3); 12A03(3); 12A05(3); QLPHBM-TBGD(3); BD HSG(40); PĐ(24); HĐTN: 12A04(55); HĐTN-Nhóm 12.2(24)	105	528	595	38	
84.	Phạm Thị Huyền	Vật lí	Vật lí - CNCN	Vật lí: 10A02(2); 11A02(3); 11A03(3); 12A04(3); TPCM(3); BD HSG(90); PĐ(48)	105	523	595	33	
85.	Hồ Thị Mỹ Linh	Vật lí	Vật lí - CNCN	Vật lí: 10A04(2); 11A04(3); 12A01(3); 12A08(2); BD HSG(50); PĐ(12); Chủ nhiệm: 11A04(4); HĐTN: 11A04(55); HĐTN-GVCN(10); HĐTN-Nhóm 11.2(24)	140	501	595	46	
86.	Nguyễn Đức Ninh	Vật lí	Vật lí - CNCN	Vật lí: 10A05(2); PHT(13); PĐ(12); GDDP: 12A01(6); 12A02(6); 12A03(6); 12A04(6); 12A05(6); 12A06(6); 12A07(6); 12A08(6); 12A09(6); 12A10(6); 12A11(6); 12A12(6); 12A13(6); 12A14(6); 12A15(6)	455	172	595	32	
87.	Nguyễn Trương Đức Tuấn	Vật lí	Vật lí - CNCN	Vật lí: 11A05(3); 11A07(3); 12A06(3); 12A07(3); BD HSG(60); PĐ(12); Chủ nhiệm: 12A06(4); HĐTN: HĐTN-GVCN(10)	140	502	595	47	
88.	Vũ Văn Thành	Vật lí	Vật lí - CNCN	Vật lí: 10A06(3); 10A08(3); 11A01(3); 11A06(3); 12A02(3); PĐ(36); HĐTN: 12A01(55); HĐTN-Nhóm Trường(12)	-	628	595	33	

TT	Họ tên	Môn	Tổ	Phân công nhiệm vụ	Tổng Kiểm nhiệm cả năm (dự kiến)	Tổng số tiết giảng dạy cả năm (dự kiến)	Số tiết quy định cả năm (dự kiến)	Số tiết dư/thiếu cả năm (dự kiến)	Ghi chú
89.	Huỳnh Ngọc Phương Thảo	Vật lí	Vật lí - CNCN	Vật lí: 10A03(2); 10A09(3); 11A08(3); TTCM(3); HĐTN: 11A08(55); 11A13(55); HĐTN-Nhóm 10.1(24); HĐTN-Nhóm 10.2(24); HĐTN-Nhóm 11.1(24); HĐTN-Nhóm 11.2(24); HĐTN-Nhóm 12.1(24); HĐTN-Nhóm 12.2(24)	105	534	595	44	
90.	Phạm Thúy An	Mĩ thuật	Sử-Địa-KTPL	Mĩ thuật: 10A08(2); 10A09(2); 11A06(2); 11A14(2)	-	280	-	280	Hợp đồng
91.	Lê Thị Thùy Dương	Lịch sử	Sử-Địa-KTPL	Lịch sử: 10A05(1,49); 10A07(1,49); 10A08(1,49); 11A07(1,49); 11A09(1,49)	-	261	-	261	Hợp đồng
92.	Ngô Hùng Dương	Thể dục	GDTC-QPAN	Thể dục: 12A01(2); 12A02(2); Quốc Phòng: 12A01(1); 12A02(1); 12A03(1); 12A04(1); 12A05(1); 12A06(1); 12A07(1)	-	385	-	385	Hợp đồng
Tổng					11881	47256	52764	6373	